

	<p>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT OF BARIA-VUNGTAU PROVINCE TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING AND RESOURCES 28B Thị Sách, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu - Tel: 0254.3523394 - Fax: 0254.3852413 Website: quantracmoitruongvungtau.com.vn Email: quantracmoitruongvungtau@gmail.com</p>	 
<p>B22.909/TTQT B2.0547</p>	<p align="center">KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</p>	<p>Ngày (Date): 21/11/2022 Trang (Page): 01/02</p>

1. Tên mẫu : **Nước thải nhiễm dầu sau xử lý của Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn. Tọa độ X: 1155449 và Y: 441117.**
Sample Name *Waste water contaminated with oil after treatment of Nam Con Son Pipeline Company. Coordinate X: 1155449 & Y: 441117.*
2. Ngày nhận mẫu : 10/11/2022.
Date of receive sample
3. Khách hàng : **Công ty đường ống khí Nam Côn Sơn.**
Customer *Nam Con Son Pipeline Company.*
4. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Tên chỉ tiêu <i>Name of analysis norm</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
1. Chất rắn lơ lửng (TSS)* <i>Suspended solids</i>	mg/l	TCVN 6625:2000	KPH (<7,0)
2. BOD ₅ (20°C)* <i>Biochemical Oxygen Demand</i>	mg/l	TCVN 6001-1:2008	KPH (<3,0)
3. COD* <i>Chemical Oxygen Demand</i>	mg/l	SMEWW 5220D:2017	KPH (<30)
4. Tổng Sắt (T- Fe)* <i>Iron</i>	mg/l	US EPA Method 3015A & SMEWW 3120B : 2017	0,250
5. Chì (Pb)* <i>Lead</i>	mg/l	ASTM-D3559:15	KPH (<0,0100)
6. Kẽm (Zn)* <i>Zinc</i>	mg/l	US EPA Method 3015A & SMEWW 3120B : 2017	0,059
7. Thủy ngân (Hg)* <i>Mercury</i>	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (<0,0010)
8. Asen (As)* <i>Arsenic</i>	mg/l	ASTM-D2972:15	KPH (<0,0100)
9. Crôm III (Cr ³⁺) <i>Chromium III</i>	mg/l	TCVN 6658:2000	KPH (<0,050)
10. Crôm VI (Cr ⁶⁺) <i>Chromium VI</i>	mg/l	SMEWW 3120B : 2017	KPH (<0,010)
11. Tổng Nitơ (T-N)* <i>Nitrogen total</i>	mg/l	TCVN 6638:2000	KPH (<10,0)
12. Sunfua (S ²⁻) <i>Sulfur</i>	mg/l	SMEWW 4500 S ²⁻ -D :2017	KPH (<0,12)
13. Phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (<0,10)
14. Độ màu <i>Colour</i>	mg/l Pt	TCVN 6185:2015	KPH (<5,00)
15. Florua (F ⁻) <i>Fluoride</i>	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	KPH (<0,20)

	<p>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT OF BARIA-VUNGTAU PROVINCE TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING AND RESOURCES 28B Thị Sách, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu - Tel: 0254.3523394 - Fax: 0254.3852413 Website: quantracmoitruongvungtau.com.vn Email: quantracmoitruongvungtau@gmail.com</p>	 
<p>B22.909/TTQT B2.0547</p>	<p>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</p>	<p>Ngày (Date): 21/11/2022 Trang (Page): 02/02</p>

Tên chỉ tiêu Name of analysis norm		Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
16. Clo dư Chlorine, free	mg/l	TCVN 6225-3:2011	KPH (<0,90)
17. Dầu mỡ khoáng* Mineral oil	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,6
18. Nitơ-amoni (N-NH ₄ ⁺)* Nitrogen - aminonium	mg/l	TCVN 5988:1995	KPH (<1,00)
19. Tổng photpho (T-P)* Phosphorus	mg/l	TCVN 6202:2008	KPH (<0,020)
20. pH		TCVN 6492 : 2011	6,4
21. Đồng (Cu)* Copper	mg/l	US EPA Method 3015A & SMEWW 3120B : 2017	KPH (<0,050)
22. Cadimi (Cd)* Cadmium	mg/l	ASTM-D3557:17	KPH (<0,0023)
23. T-Coliform Coliform organisms	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	24 x 10 ¹
24. Mangan (Mn)* Manganese	mg/l	US EPA Method 3015A & SMEWW 3120B : 2017	KPH (<0,050)
25. Niken (Ni)* Nickel	mg/l	US EPA Method 3015A & SMEWW 3120B : 2017	KPH (<0,050)
26. Xyanua (CN ⁻) Cyanide	mg/l	TCVN6181 : 1996	KPH (<0,008)
27. Nhiệt độ Temperature	°C	SMEWW 2550B : 2017	30,1

Ghi chú: Mẫu do TTQTTN & MT lấy lúc 11h20/ Sample is taken by Center for environmental monitoring and resources at 11.20AM.

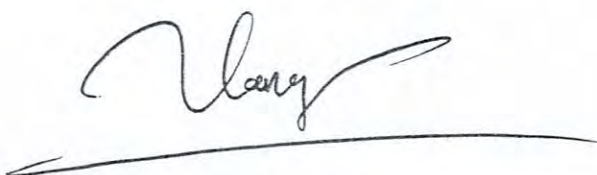
(*): Chỉ tiêu được BOA công nhận. Số hiệu VILAS 149/ (*): Analysis norm is recognized by BOA. Number VILAS 149.

Mẫu được lấy theo hợp đồng C-1102/TTQTTNMT – DVTV ngày 19/2/2021/ Sample is collected according to contract C-1102 / TTQTTNMT – DVTV dated 19/2/2021.

KPH: Không phát hiện/ Not detected.

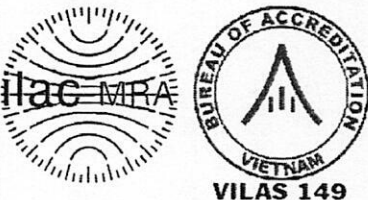
TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH
HEAD ANALYSIS DIVISION

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Nguyễn Thị Lệ Hằng




	<p>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT OF BARIA-VUNGTAU PROVINCE TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING AND RESOURCES 28B Thi Sách, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu - Tel: 0254.3523394 - Fax: 0254.3852413 Website: quantracmoitruongvungtau.com.vn Email: quantracmoitruongvungtau@gmail.com</p>	
<p>B22.907/TTQT B22.0545</p>	<p align="center">KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</p>	<p>Ngày (Date): 21/11/2022 Trang (Page): 01/02</p>

1. Tên mẫu : **Nước thải có khả năng bị nhiễm dầu của Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn. Tọa độ X: 1155890 và Y: 441528.**
Sample Name **Waste Water ability contaminated oil of Nam Con Son Pipeline Company. Coordinate X: 1155890 & Y: 441528.**
2. Ngày nhận mẫu : **10/11/2022.**
Date of receive sample
3. Khách hàng : **Công ty đường ống khí Nam Côn Sơn.**
Customer **Nam Con Son Pipeline Company.**
4. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Tên chỉ tiêu <i>Name of analysis norm</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
1. Chất rắn lơ lửng (TSS)* <i>Suspended solids</i>	mg/l	TCVN 6625:2000	KPH (<7,0)
2. BOD ₅ (20 ⁰ C)* <i>Biochemical Oxygen Demand</i>	mg/l	TCVN 6001-1:2008	KPH (<3,0)
3. COD* <i>Chemical Oxygen Demand</i>	mg/l	SMEWW 5220D:2017	KPH (<30)
4. Tổng Sắt (T- Fe)* <i>Iron</i>	mg/l	USEPA Method 3015A& SMEWW 3120B:2017	0,135
5. Chì (Pb)* <i>Lead</i>	mg/l	ASTM-D3559:15	KPH (<0,0100)
6. Kẽm (Zn)* <i>Zinc</i>	mg/l	USEPA Method 3015A& SMEWW 3120B:2017	0,068
7. Thủy ngân (Hg)* <i>Mercury</i>	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (<0,0010)
8. Asen (As)* <i>Arsenic</i>	mg/l	ASTM-D2972:15	KPH (<0,0100)
9. Crôm III (Cr ³⁺) <i>Chromium III</i>	mg/l	TCVN 6658:2000	KPH (<0,050)
10. Crôm VI (Cr ⁶⁺) <i>Chromium VI</i>	mg/l	SMEWW 3120B : 2017 TCVN 6658:2000	KPH (<0,010)
11. Tổng Nitơ (T-N)* <i>Nitrogen total</i>	mg/l	TCVN 6638:2000	KPH (<10,0)
12. Sunfua (S ²⁻) <i>Sulfur</i>	mg/l	SMEWW 4500 S ²⁻ -D :2017	KPH (<0,12)
13. Phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (<0,10)
14. Độ màu <i>Colour</i>	mg/l Pt	TCVN 6185:2015	KPH (<5,00)
15. Florua (F ⁻) <i>Fluoride</i>	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2017	KPH (<0,20)

	<p>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT OF BARIA-VUNGTAU PROVINCE TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING AND RESOURCES 28B Thị Sách, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu - Tel: 0254.3523394 - Fax: 0254.3852413 Website: quantracmoitruongvungtau.com.vn Email: quantracmoitruongvungtau@gmail.com</p>	 
<p>B22.907/TTQT B22.0545</p>	<p align="center">KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</p>	<p>Ngày (Date): 21/11/2022 Trang (Page): 02/02</p>

Tên chỉ tiêu Name of analysis norm		Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
16. Clo dư Chlorine, free	mg/l	TCVN 6225-3:2011	KPH (<0,90)
17. Dầu mỡ khoáng* Mineral oil	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,4
18. Nitơ-amoni (N-NH ₄ ⁺)* Nitrogen - aminonium	mg/l	TCVN 5988:1995	KPH (<1,00)
19. Tổng phot pho (T-P)* Phosphorus	mg/l	TCVN 6202:2008	0,021
20. pH		TCVN 6492 : 2011	6,3
21. Đồng (Cu)* Copper	mg/l	US EPA Method 3015A& SMEWW 3120B:2017	KPH (<0,050)
22. Cadimi (Cd)* Cadmium	mg/l	ASTM-D3557:17	KPH (<0,0023)
23. T-Coliform Coliform organisms	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	23
24. Mangan (Mn)* Manganese	mg/l	US EPA Method 3015A& SMEWW 3120B:2017	KPH (<0,050)
25. Niken (Ni)* Nickel	mg/l	US EPA Method 3015A& SMEWW 3120B:2017	KPH (<0,050)
26. Xyanua (CN ⁻) Cyanide	mg/l	TCVN 6181 : 1996	KPH (<0,008)
27. Nhiệt độ Temperature	°C	SMEWW 2550B : 2017	32,1

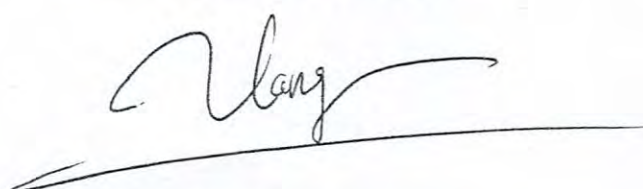
Ghi chú: Mẫu do TTQTTN & MT lấy lúc 11h30/ Sample is taken by Center for environmental monitoring and resources at 11.30AM.

(*): Chỉ tiêu được BOA công nhận. Số hiệu VILAS 149/ (*): Analysis norm is recognized by BOA. Number VILAS 149.

Mẫu được lấy theo hợp đồng C-1102/TTQTTNMT – DVTV ngày 19/2/2021/ Sample is collected according to contract C-1102 / TTQTTNMT – DVTV dated 19/2/2021.

KPH: Không phát hiện/ Not detected.

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH
HEAD ANALYSIS DIVISION



Nguyễn Thị Lệ Hằng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Lê Tuấn Kiệt